

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa huyện Thọ Xuân có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu số 03: Mua vật tư y tế tại Bệnh viện Đa khoa huyện Thọ Xuân năm 2024 - 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa huyện Thọ Xuân
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Họ và tên: Lê Tiến Dũng
 - Chức vụ: Trưởng khoa Dược
 - Số điện thoại: 0912.448.850
 - Địa chỉ email: benhvientx@gmail.com hoặc letiendung1022@gmail.com
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Lê Tiến Dũng - 0912.448.850 - Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa huyện Thọ Xuân.
 - Nhận qua email: benhvientx@gmail.com hoặc letiendung1022@gmail.com
- Thời gian tiếp nhận báo giá: từ 08h ngày 25 tháng 07 năm 2024 đến trước 17h ngày 06 tháng 08 năm 2024.
 - Các báo giá nhận sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ báo giá.



II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư y tế cần báo giá: Có danh mục kèm theo.
2. Địa điểm cung cấp: Hàng hóa được giao tại Bệnh viện Đa khoa huyện Thọ Xuân, hàng hóa phải đảm bảo chất lượng, bảo quản và vận chuyển theo tiêu chuẩn, yêu cầu của nhà sản xuất.
3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Bệnh viện sẽ hoàn thành nghĩa vụ thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi nhà thầu cung cấp đầy đủ hàng hóa và các hồ sơ thanh toán cần thiết.
5. Các thông tin khác: Không.

Thọ Xuân, ngày 25 tháng 07 năm 2024



Phùng Sỹ Thường



PHỤ LỤC: DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ DỰ KIẾN MỜI THẦU NĂM 2024 - 2025

(Kèm theo Yêu cầu báo giá ngày 25/07/2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Thọ Xuân)

STT	STT phân lô	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
I. PHẦN VẬT TƯ CHUNG : 122 mặt hàng						
Nhóm 1. Băng, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương						
1.1 Băng						
1	1	VT1.1_1_ĐV.24	Băng tiêu y tế	- Thành phần: Băng xơ tự nhiên (100% cotton), màu trắng, không mùi, mềm mịn, dai, không bị to và có độ thấm hút cao, không lẫn tạp chất, không có độc tố và không gây dị ứng, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. - Kích thước miếng băng: Khoảng 2cm x 2cm, đồng đều về kích thước và trọng lượng. - Tính chất: + Độ acid bazo: Trung tính + Khả năng giữ nước: ≥ 20g nước/gam băng + Độ ẩm: ≤ 8% <u>- Sản phẩm đã được tiệt trùng.</u>	Gói	30.000
2	2	VT1.1_2_ĐV.24	Băng viên Fi 30	- Thành phần: Băng xơ thiên nhiên (100% cotton), màu trắng, không có sợi ngoại lai, sợi mảnh, không mùi, mềm mịn, dai, không bị to, không xơ bông trên bề mặt, có độ thấm hút rất cao. Không lẫn tạp chất, không có độc tố và không gây dị ứng, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. - Kích thước: Băng được viên thành từng viên đường kính khoảng 3cm, đều nhau về kích thước và trọng lượng. - Tính chất: + Độ acid bazo: Trung tính + Khả năng giữ nước: ≥ 20g nước/gam băng + Độ ẩm: ≤ 8% <u>- Sản phẩm đã được tiệt trùng.</u>	Kg	15
3	3	VT1.1_3_ĐV.24	Băng tẩm cồn y tế	- Thành phần: Cồn (isopropyl alcohol 70%) và băng thấm nước hoặc vải không dệt tẩm cồn 70%. - Công dụng: Dùng làm sạch và khử trùng da trước khi tiêm, giúp giảm nhiễm khuẩn huyết liên quan đến tiêm truyền. - Ngoại quan: Băng tẩm cồn có màu trắng, được gấp vuông vắn, thấm cồn đều, có mùi đặc trưng của sản phẩm. <u>- Quy cách: 1 miếng/gói, 100 miếng/hộp.</u>	Hộp	50
4	4	VT1.1_4_ĐV.24	Tấm băng vô trùng lấy mẫu	Que tấm băng đóng gói vô trùng trong ống nhựa, bao phủ ngoài bằng bao nilon.	Cái	1.000
1.2 Dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương						
5	5	VT1.2_1_ĐV.24	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh dùng trong y tế	- Thành phần: Hoạt chất: Ethanol, Isopropanol, Chlorhexidine digluconate..v.v. Phụ gia vừa đủ. - pH: khoảng 6-8	Lit	300
6	6	VT1.2_2_ĐV.24	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	- Thành phần: Chlorhexidine Digluconate khoảng 4% (kl/kl). Phụ gia vừa đủ. - pH: khoảng 5-8	Lit	200
7	7	VT1.2_3_ĐV.24	Dung dịch sát khuẩn da chứa Povidone Iodine 10%	Thành phần: Povidone Iodine 10% (kl/kl). Phụ gia vừa đủ.	Lit	40
8	8	VT1.2_4_ĐV.24	Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế	- Thành phần: Chứa các enzyme nồng độ cao phân giải protein và các hợp chất hữu cơ khác để làm sạch hiệu quả các dụng cụ và thiết bị trước khi đem đi khử khuẩn. - Tính chất: Ít bọt và không gây hại dụng cụ.	Lit	60
9	9	VT1.2_5_ĐV.24	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế mức độ cao	- Thành phần: Acetylcaprolactam 60%; Hydrogen Peroxide 3%. Phụ gia vừa đủ. - Công dụng: Khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội khoa, ngoại khoa, dụng cụ nội soi và dụng cụ không chịu nhiệt từ phương pháp PHERA có tác dụng diệt bào tử vi khuẩn.	Lit	100
10	10	VT1.2_6_ĐV.24	Viên sát khuẩn	- Thành phần: Natri Troclosene (Natri Dichloroisocyanurate) ≥ 50% - Dạng bào chế: Viên sủi - Khối lượng: Khoảng 5gam/1 viên - Tác dụng: Khử khuẩn các bề mặt, đồ vật và các thiết bị phòng đẻ, phòng bệnh, phòng mổ, các labo xét nghiệm và trong khử khuẩn bệnh viện nói chung. Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ.	Viên	6.000
11	11	VT1.2_7_ĐV.24	Javen	Javen 10-12%, có màu hơi vàng, có mùi đặc trưng.	Lit	5.000
12	12	VT1.2_8_ĐV.24	Bột Cloramin B	- Hàm lượng: Clorine hoạt tính 25%. - Dạng bột màu trắng, mùi đặc trưng clo.	Kg	500
Nhóm 2. Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương						
2.1 Băng						

STT	STT phần lô	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
13	13	VT2.1_1_ĐV.24	Băng cuộn y tế 10cm x 5m	- Thành phần: Gạc màu trắng, cuộn chắc, có giấy bao ngoài kín, 100% sợi bông. - Kích thước: Gạc cuộn rộng 10cm x dài \geq 5m. Hai đầu cuộn không lệch, không có xơ, dễ xé ngang. Độ lệch sợi: Không quá 5 sợi mỗi bên. - Tính chất: Thời gian chìm trong nước không quá 10 giây. Hút nước trung bình 1 gam gạc giữ được 3 gam nước trở lên.	Cuộn	15.000
2.2 Băng dính						
14	14	VT2.2_1_ĐV.24	Miếng dán mi nhỏ	- Thành phần: Lớp film Polyurethane khoảng 5-15%, trong suốt chống thấm nước, chống vi khuẩn và virus, dễ dàng theo dõi liên tục vùng tiêm và vùng cố định. Nền keo Acrylate khoảng 5-25% (không latex), độ dính tốt, hạn chế kích ứng da và không sót keo khi tháo băng. - Kích thước: Khoảng 6cm x 7cm.	Miếng	500
2.3 Gạc, băng gạc điều trị các vết thương						
15	15	VT2.3_1_ĐV.24	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 15cm	- Thành phần: Chất liệu vải không dệt, và 100% bông tự nhiên. - Kích thước: Khoảng 6cm x 15cm. - Tính chất: + Thời gian chìm không quá 10 giây; + Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên. - Đóng gói vô trùng.	Miếng	60.000
16	16	VT2.3_2_ĐV.24	Bông gạc đắp vết thương 6cm x 20cm	- Thành phần: chất liệu vải không dệt, và 100% bông tự nhiên. - Kích thước: khoảng 6cm x 20cm. - Tính chất: + Thời gian chìm không quá 10 giây; + Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên. - Đóng gói vô trùng.	Miếng	2.000
17	17	VT2.3_3_ĐV.24	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 8 lớp vô trùng	- Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. - Kích thước: Khoảng 30cm x 40cm x 8 lớp. - Tính chất: Độ ngấm nước \geq 5 gam nước/1gam gạc. - Sản phẩm đã được tiệt trùng.	Miếng	15.000
18	18	VT2.3_4_ĐV.24	Gạc phẫu thuật nội soi 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp vô trùng	- Thành phần: Gạc được làm từ chất liệu vải không dệt. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. - Kích thước: Khoảng 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp. - Độ ẩm: Không quá 8%. - Sản phẩm đã được tiệt trùng.	Miếng	5.000
19	19	VT2.3_5_ĐV.24	Gạc củ ấu sản khoa vô trùng	- Thành phần: Dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. - Tính chất: + Thời gian chìm không quá 10 giây; + Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; + pH trung tính. - Độ ẩm: Không quá 8%. - Đóng gói vô trùng.	Cái	3.000
2.4 Vật liệu cầm máu, điều trị các vết thương						
20	20	VT2.4_1_ĐV.24	Miếng cầm máu mũi	- Thành phần: Vật liệu PVA (Polyvinylal Alcohol) tương thích sinh học, xốp (bọt biển) có thể nở rộng. - Kích thước: Khoảng 8x2x1.5cm; kích thước lỗ siêu nhỏ. - Tính chất: Có khả năng nở rộng dưới áp lực niêm mạc và khả năng hấp thụ \geq 25 lần trọng lượng. - Đóng gói chân không vô trùng.	Miếng	100
Nhóm 3. Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh						
3.1 Bơm tiêm						
21	21	VT3.1_1_ĐV.24	Bơm cho ăn 50ml	- Thành phần: Làm từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhãn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa, không chứa độc tố và chất gây sốt. Độc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Dung tích: 50ml; Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất \leq 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em. - Sản phẩm đã được tiệt trùng.	Cái	1.000
22	22	VT3.1_2_ĐV.24	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml (bơm tiêm điện)	- Thành phần: Làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, độc xy lanh có kết cấu đầu xoắn (Luer lock) để kết nối chắc chắn với dây nối bơm tiêm điện; Gioăng mềm dẻo, khí và dung dịch không lọt qua gioăng ở đầu bít piston. Dễ dàng quan sát thể tích làm đầy. Pit tông có khía bé gây dễ hùi sau khi sử dụng. Vạch chia liều lượng chính xác, rõ ràng. - Dung tích: 50ml; Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất \leq 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Cái	2.000
3.2 Kim tiêm						

STT	STT phần lô	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
23	23	VT3.2_1_ĐV.24	Kim cánh bướm các cỡ	- Thành phần: Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥ 30 cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Có đầu kết nối Luer lock. - Kích thước: 23G, 25G - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Cái	10.000
24	24	VT3.2_2_ĐV.24	Kim lấy thuốc 18G	- Thành phần: Kim làm từ thép không gỉ, được tráng silicon giúp cho tiêm vào da trơn nhẵn, nhẹ nhàng. Đốc kim bằng nhựa y tế không có DEHP. Nguyên liệu không có chất độc hại và chất gây sốt. Mũi kim vát 3 cạnh, độ vát mũi kim góc khoảng 12°. - Kích thước: 18G. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Cái	40.000
25	25	VT3.2_3_ĐV.24	Kim lấy máu 23G	- Thành phần: Đầu kim thép không gỉ vát ba đầu sắc nhọn. - Kích thước: 23G - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Cái	10.000
3.3 Kim chọc dò, sinh thiết và các loại kim khác						
26	26	VT3.3_1_ĐV.24	Kim chọc dò gây tê tủy sống các cỡ	1. Đầu kim 3 mặt vát, bện, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng. 2. Đường kính ngoài của kim từ 1.25mm - 0.41mm, thành kim mỏng cho dòng chảy tốt: Chiều dài mặt vát từ 3.41mm - 1.23mm. - Cỡ kim: Đường kính ngoài của kim và chiều dài mặt vát: 18G x 3 1/2" (1.25mm)X88mm; 3.41-4.39 mm 20G x 3 1/2" (0.90mm)X88mm; 2.45-3.17 mm 22G x 3 1/2" (0.70mm)X88mm; 2.00-2.65 mm 25G x 3 1/2" (0.50mm)X88mm; 1.51-2.05 mm 27G x 3 1/2" (0.41mm)X88mm; 1.23-1.68 mm 3. Đường kính ngoài của kim thông nòng, tương ứng size 18G/20G/21G/22G/25G/27G là 0.9mm, 0.6mm, 0.5mm, 0.45mm, 0.3mm, 0.22mm. 4. Có khoang trống giữa que thông nòng và thành kim, đốc kim Polypropylene (PP) trong suốt để quan sát dịch não tủy, có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chắn. 5. Mã code theo màu sắc để chọn lựa. 6. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng. 7. Đạt tiêu chuẩn EU: Nhật Bản hoặc tương đương.	Cái	3.000
27	27	VT3.3_2_ĐV.24	Kim chọc dò màng phổi	- Thành phần: Nguyên liệu PVC y tế mềm chống xoắn, không Latex. Ống thông phổi kèm nòng sắt giúp dễ chọc và có cơ nối đi kèm. Có 2 lỗ thoát dẫn lưu, đầu xa có cơ nối tapered để kết nối với bình dẫn lưu. Có vạch chia 5, 10, 15, 20 cm từ đầu xa giúp xác định vị trí đặt ống. - Kích thước: các cỡ từ 8F - 24F.	Cái	100
3.5 Dây truyền, dây dẫn						
28	28	VT3.5_1_ĐV.24	Dây nối bơm tiêm điện 75cm	- Thành phần: Làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, mềm mại, chống xoắn; có khóa kết nối luer lock và khóa chặn dòng. - Kích thước: Độ dài dây nối khoảng 75cm; đường kính trong ≤ 1.5 mm, đường kính ngoài ≤ 2.8 mm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Cái	5.000
29	29	VT3.5_2_ĐV.24	Dây nối bơm tiêm điện 150cm	- Thành phần: Làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, mềm mại, chống xoắn; có khóa kết nối luer lock và khóa chặn dòng. - Kích thước: Độ dài dây nối khoảng 150cm; đường kính trong ≤ 0.9 mm, đường kính ngoài ≤ 1.9 mm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Cái	300
30	30	VT3.5_3_ĐV.24	Bộ dây truyền dịch sử dụng một lần kim thường	- Thành phần: Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng - Tính chất: Có bầu cao su hoặc công chữ Y tiếp thuốc; Dây truyền dịch kèm kim thường 23Gx1"; Van khóa điều chỉnh, kim chai sản xuất từ nhựa nguyên sinh; Van thoát khí có màng lọc khí vô khuẩn. Bồn nhỏ giọt thể tích $\geq 14,5$ ml, có màng lọc dịch $\leq 15\mu$ m. - Kích thước: Độ dài dây truyền ≥ 1800 mm. Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Bộ	30.000
31	31	VT3.5_4_ĐV.24	Dây truyền máu	- Thành phần: Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Van khóa điều chỉnh, kim chai sản xuất từ nhựa nguyên sinh; Van thoát khí có màng lọc khí vô khuẩn; Bồn nhỏ giọt có màng lọc dịch. Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. - Kích thước: Dây dài ≥ 1500 mm, không gây sốt, không độc hại. Kim sắc, các cỡ. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc 200 μ m, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng và tiêu chuẩn về giới hạn tan máu.	Cái	600
3.7 Túi, lọ và vật tư bao gói khác						

STT	STT phần lô	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
32	32	VT3.7_1_ĐV.24	Túi đựng máu ba ngăn	<p>Bao gồm 03 túi, mỗi túi dung tích 250ml được nối với nhau.</p> <p>Túi 1: Dung tích 250ml dùng chứa máu toàn phần hoặc khối hồng cầu. Chứa 35ml dung dịch chống đông CPD.</p> <p>Túi 2: Dung tích 250ml dùng để chứa huyết tương. Ống dây túi: dài 260 ± 15mm, có ≥ 4 dây số ký hiệu trên ống; Túi có thể dùng để bảo quản tiêu cầu ≥ 5 ngày</p> <p>Túi 3: Dung tích 250ml dùng để chứa dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5. Ống dây túi dài 260 ± 15mm, có ≥ 4 dây số ký hiệu trên ống. Chứa 56ml dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5</p> <p>Ống dây lấy máu: dài 980 ± 40mm, có ≥ 12 đoạn mã ký hiệu trên ống, có kẹp nhựa để khóa tạm thời đường lấy máu</p> <p>Thời gian bảo quản khối hồng cầu: ≥ 42 ngày</p> <p>Tất cả dây lấy máu, dây nối giữa các túi có đường kính ngoài 4.4 ± 0.1mm và đường kính trong 3.0 ± 0.1mm, độ dày thành ống 0.7mm để khi giải kẹp nhựa dây nối khít hoàn toàn trong quá trình sản xuất.</p> <p>Dây số ký hiệu trên tất cả dây lấy máu được khắc bằng laser để tránh vượt dây túi máu bị mờ</p> <p>Chịu lực ly tâm tối đa: ≥ 5000xg trong 10 phút</p> <p>Chịu được áp lực: ≥ 0,7kg/cm² trong 10 phút</p> <p>Chịu được nhiệt độ trong khoảng từ ≤ -80°C tới ≥ 40°C</p> <p>Kiểm lấy mẫu: 16G có nắp đậy đầu kim sắc nhọn</p>	Túi	10
Nhóm 4. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter						
4.1 Ống thông						
33	33	VT4.1_1_ĐV.24	Ống nội khí quản có bóng các số	<p>- Thành phần: Làm từ chất liệu PVC y tế không độc hại, mềm, trong suốt, hạn chế nguy cơ chấn thương, không DEHP, có bóng áp suất thấp theo tiêu chuẩn (phù hợp với phẫu thuật đặt nội khí quản trong thời gian ngắn); Đường cân quang chạy dọc theo thân ống.</p> <p>- Kích thước: 3.0mm - 12.0mm</p> <p>- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.</p>	Cái	3.000
34	34	VT4.1_2_ĐV.24	Thông tiểu 2 nhánh	<p>- Thành phần: Chất liệu 100% cao su thiên nhiên có phủ silicon trơn nhẵn, giảm kích ứng và tương thích với cơ thể bệnh nhân.</p> <p>- Kích thước: size từ 6 - 26</p> <p>- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.</p>	Cái	2.000
35	35	VT4.1_3_ĐV.24	Thông tiểu 3 nhánh	<p>- Thành phần: Chất liệu 100% cao su thiên nhiên có phủ silicon trơn nhẵn, giảm kích ứng và tương thích với cơ thể bệnh nhân.</p> <p>- Kích thước: các cỡ</p> <p>- Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.</p>	Cái	800
36	36	VT4.1_4_ĐV.24	Ống thông niệu quản	<p>- Thành phần: Sonde JJ gồm ống thông và bộ trợ dây;</p> <p>Ống thông: chất liệu polyurethane (PU): Tecoflex;</p> <p>Que dây: chất liệu polypropylen (PP);</p> <p>Chi ở đầu xa: chất liệu Nylon Kẹp chất liệu Acetal.</p> <p>- Kích cỡ: 5Fr - 10Fr, dài ≥ 26cm.</p>	Cái	50
4.2 Ống dẫn lưu, ống hút						
37	37	VT4.2_1_ĐV.24	Ống dẫn lưu	<p>- Thành phần: 100% silicon, mềm dẻo, có vạch cân quang dọc thành ống.</p> <p>- Kích thước: Các cỡ</p> <p>- Công dụng: Dùng dẫn lưu trong phẫu thuật, thủ thuật.</p> <p>- Sản phẩm đã được tiệt trùng.</p>	Cái	1.000
4.3 Ống nối, dây nối, chạc nối						
38	38	VT4.3_1_ĐV.24	Mask thở oxy kèm dây dẫn	<p>- Thành phần:</p> <p>Mặt nạ làm từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố;</p> <p>Dây dẫn làm từ nhựa PVC nguyên sinh, chiều dài ≥ 2m, lòng ống có khía chống gập;</p> <p>Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân;</p> <p>Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao.</p> <p>- Kích thước: Các cỡ.</p>	Cái	50
39	39	VT4.3_2_ĐV.24	Mask thở oxy có túi	<p>- Thành phần:</p> <p>Mặt nạ thở oxy có túi gồm: dây dẫn, mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối dây dẫn.</p> <p>Mặt nạ và dây dẫn làm từ nhựa PVC nguyên sinh. Dây dẫn có chiều dài ≥ 2m, lòng ống có khía chống gập.</p> <p>- Kích thước: Các cỡ.</p>	Cái	30
40	40	VT4.3_3_ĐV.24	Khóa 3 ngã không dây	<p>- Thành phần: Làm bằng nhựa chất lượng cao dùng trong y tế, không gây độc, gây sốt, không gây gập hoặc chảy nước.</p> <p>- Tính chất:</p> <p>Khóa luer ở đầu khóa dễ dàng kết nối với các loại kim, dây truyền, bộ vi điều chỉnh...;</p> <p>Không tương tác khi truyền với các loại nhũ dịch, dịch béo hay các loại thuốc.</p>	Cái	100
4.4 Catheter						

STT	STT phần lô	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
41	41	VT4.4_1_ĐV.24	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	- Thành phần: Chất liệu PU tương thích sinh học, mềm, chống xoắn, hạn chế tổn thương. - Tính chất: Thiết kế thanh trượt dễ dàng sử dụng với đầu dạng chữ J, không độc, không chất cao su tăng an toàn cho bệnh nhân. Kim Y dẫn đường hạn chế mất máu và nhiễm trùng. Nút đẩy an toàn có van 1 chiều, không dùng kim bơm thuốc tăng an toàn. - Bộ kit bao gồm: Catheter (ống thông) tĩnh mạch trung tâm 2 nòng; Dây dẫn hướng; Que nong; Kim; Kẹp; Kẹp catheter; Bộ lọc.	Cái	60
Nhóm 5. Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật						
5.1 Kim khâu						
42	42	VT5.1_1_ĐV.24	Kim khâu da bất bằng thép không gỉ	- Thành phần: Kim khâu phẫu thuật chất liệu thép không gỉ. - Kích thước: Các cỡ.	Cái	1.000
5.2 Chỉ khâu						
43	43	VT5.2_1_ĐV.24	Chỉ khâu nhân khoa 10/0	- Thành phần: Chỉ khâu phẫu thuật mắt liền kim đơn sợi làm bằng chất liệu Polyamid. - Kích thước: Chỉ số 10/0; Chiều dài chỉ ≥ 30 cm; Có 2 kim hình thang dài khoảng 6mm; 3/8 đường tròn. - Tính chất: Chỉ không tiêu - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Sợi	24
44	44	VT5.2_2_ĐV.24	Chỉ lanh	- Thành phần: 100% sợi cotton, sợi chỉ rất bền màu, rất dai, bề mặt sáng bóng. - Kích thước: Các size từ 20 - 100 - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn châu Âu. - Đóng gói vô trùng.	Cuộn	50
45	45	VT5.2_3_ĐV.24	Chỉ Nylon số 4/0	- Thành phần: Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi liền kim số 4/0 chất liệu Polyamide. - Kích thước: Chiều dài chỉ khoảng 75cm; Kim tam giác dài khoảng 18mm; 3/8 đường tròn. - Tính chất: Sợi chỉ có cấu trúc vững chắc, tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Sợi	1.000
46	46	VT5.2_4_ĐV.24	Chỉ Nylon số 5/0	- Thành phần: Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi liền kim số 5/0 chất liệu Polyamide. - Kích thước: Chiều dài chỉ khoảng 75cm; Kim tam giác dài khoảng 16mm; 3/8 đường tròn. - Tính chất: Sợi chỉ có cấu trúc vững chắc, tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Sợi	1.000
47	47	VT5.2_5_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật Catgut số 1	- Thành phần: Chỉ tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 1 làm bằng collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò. - Kích thước: Chiều dài chỉ khoảng 75cm; Kim tròn 1/2C, dài khoảng 40mm, kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. - Tính chất: Sợi chỉ chắc, mềm, dễ uốn; Giữ vết khâu tốt trong vòng 14 - 21 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 90 ngày. - Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả.	Sợi	1.000
48	48	VT5.2_6_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật Catgut số 2/0	- Thành phần: Chỉ tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 2/0 làm bằng collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò. - Kích thước: Chiều dài chỉ khoảng 75cm; Kim tròn 1/2C, dài khoảng 26mm, kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. - Tính chất: Sợi chỉ chắc, mềm, dễ uốn; Giữ vết khâu tốt trong vòng 14 - 21 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 90 ngày. - Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả.	Sợi	1.000
49	49	VT5.2_7_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật Catgut số 3/0	- Thành phần: Chỉ tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 3/0 làm bằng collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò. - Kích thước: Chiều dài chỉ khoảng 75cm; Kim tròn 1/2C, dài khoảng 26mm, kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. - Tính chất: Sợi chỉ chắc, mềm, dễ uốn; Giữ vết khâu tốt trong vòng 14 - 21 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 90 ngày. - Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả.	Sợi	500
50	50	VT5.2_8_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật Catgut số 4/0	- Thành phần: Chỉ tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 4/0 làm bằng collagen tinh khiết từ thanh mạc ruột bò. - Kích thước: Chiều dài chỉ khoảng 75cm; Kim tròn 1/2C, dài khoảng 26mm, kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. - Tính chất: Sợi chỉ chắc, mềm, dễ uốn; Giữ vết khâu tốt trong vòng 14 - 21 ngày, tan hoàn toàn trong vòng 90 ngày. - Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả.	Sợi	500

STT	STT phần lớn	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
51	51	VT5.2_9_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 1	- Thành phần: Chi tan đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone và calcium stearate. Kim làm bằng thép không gỉ hiệu năng cao phủ silicon, cho cường độ chịu uốn và tính đàn hồi cao. - Kích thước: Chi số 1. Chiều dài chi khoảng 90cm; Kim tròn 1/2C, dài khoảng 40mm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Sợi	2.000
52	52	VT5.2_10_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 2/0	- Thành phần: Chi tan đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone và calcium stearate. Kim làm bằng thép không gỉ hiệu năng cao phủ silicon, cho cường độ chịu uốn và tính đàn hồi cao. - Kích thước: Chi số 2/0. Chiều dài chi khoảng 75cm; Kim tròn 1/2C, dài khoảng 26mm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Sợi	2.000
53	53	VT5.2_11_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 3/0	- Thành phần: Chi tan đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone và calcium stearate. Kim làm bằng thép không gỉ hiệu năng cao phủ silicon, cho cường độ chịu uốn và tính đàn hồi cao. - Kích thước: Chi số 3/0. Chiều dài chi khoảng 75cm; Kim tròn 1/2C, dài khoảng 26mm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Sợi	2.000
54	54	VT5.2_12_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 4/0	- Thành phần: Chi tan đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone và calcium stearate. Kim làm bằng thép không gỉ hiệu năng cao phủ silicon, cho cường độ chịu uốn và tính đàn hồi cao. - Kích thước: Chi số 4/0. Chiều dài chi khoảng 75cm; Kim tròn 1/2C, dài khoảng 18mm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Sợi	200
55	55	VT5.2_13_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 5/0	- Thành phần: Chi tan đa sợi polyglycolic acid phủ epsilon-caprolactone và calcium stearate. Kim làm bằng thép không gỉ hiệu năng cao phủ silicon, cho cường độ chịu uốn và tính đàn hồi cao. - Kích thước: Chi số 5/0. Chiều dài chi khoảng 75cm; Kim tròn 1/2C, dài khoảng 18mm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Sợi	100
56	56	VT5.2_14_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 1	- Thành phần: Chi tiêu trung bình đa sợi cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. - Kích thước: Chi số 1. Chiều dài chi khoảng 90cm; Kim tròn, đầu nhọn, dài khoảng 40mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. - Đóng gói vô trùng. Tiêu chuẩn FDA.	Sợi	1.000
57	57	VT5.2_15_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 2/0	- Thành phần: Chi tiêu trung bình đa sợi cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. - Kích thước: Chi số 2/0. Chiều dài chi khoảng 75cm; Kim tròn, đầu nhọn, dài khoảng 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. - Đóng gói vô trùng. Tiêu chuẩn FDA.	Sợi	1.000
58	58	VT5.2_16_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 3/0	- Thành phần: Chi tiêu trung bình đa sợi cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. - Kích thước: Chi số 3/0. Chiều dài chi khoảng 75cm; Kim tròn, đầu nhọn, dài khoảng 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. - Đóng gói vô trùng. Tiêu chuẩn FDA.	Sợi	1.000
59	59	VT5.2_17_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 2/0	- Thành phần: Chi tan đa sợi Polyglactin 910. Kim làm bằng thép không gỉ hiệu năng cao phủ silicon, cho cường độ chịu uốn và tính đàn hồi cao. - Kích thước: Chi số 2/0. Chiều dài chi khoảng 75cm; Kim tròn 1/2C, dài khoảng 26mm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Sợi	2.000
60	60	VT5.2_18_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 4/0	- Thành phần: Chi tan đa sợi Polyglactin 910. Kim làm bằng thép không gỉ hiệu năng cao phủ silicon, cho cường độ chịu uốn và tính đàn hồi cao. - Kích thước: Chi số 4/0. Chiều dài chi khoảng 75cm; Kim tròn 1/2C, dài khoảng 17mm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Sợi	200
61	61	VT5.2_19_ĐV.24	Chỉ phẫu thuật tự tiêu số 5/0	- Thành phần: Chi tan đa sợi Polyglactin 910. Kim làm bằng thép không gỉ hiệu năng cao phủ silicon, cho cường độ chịu uốn và tính đàn hồi cao. - Kích thước: Chi số 5/0. Chiều dài chi khoảng 75cm; Kim tròn 1/2C, dài khoảng 17mm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Sợi	100
5.3 Dao phẫu thuật						
62	62	VT5.3_1_ĐV.24	Dao mổ mắt 2.8mm	- Thành phần: Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, 2 mặt vát. Bề mặt nhám, chống chói. - Kích thước: 2.2 - 3.2mm - Đóng gói vô trùng.	Cái	50
63	63	VT5.3_2_ĐV.24	Dao phẫu thuật 15 độ	- Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, đầu thẳng. Độ mở rộng góc 15°. - Bề mặt nhám, chống chói. - Đóng gói vô trùng.	Cái	50

STT	STT phân lô	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
64	64	VT5.3_3_ĐV.24	Tay dao mổ điện dùng 1 lần	Lưỡi dao bằng thép không gỉ Φ 2.4mm, có thể tháo rời. - Điều khiển trên tay dao bằng 2 nút bấm: Cắt và đốt. - Chiều dài điện cực: 70mm - Chiều dài cáp: 3m - Chiều dài tay cầm: 155mm - Loại chân cầm: 3 chân tròn (3 x Φ 4mm) - Đã được tiệt trùng.	Cái	10
65	65	VT5.3_4_ĐV.24	Lưỡi dao mổ	- Thành phần: Dao sắc, chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma. - Kích thước: Các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. - Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ tiêu chuẩn fitment số 3 và số 4 cũng như là 3L, 4L & 7... do bất kỳ công ty nào sản xuất.	Cái	5.000
Nhóm 6. Vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo						
6.3 Thủy tinh thể nhân tạo						
66	66	VT6.3_1_ĐV.24	Thủy tinh thể nhân tạo	1. Thủy tinh thể mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh. Chất liệu Acrylic ngâm nước 26%, lọc tia cực tím, lọc ánh sáng xanh 2. Đường kính optic 6.00 mm, chiều dài tổng thể 12.5 mm. 3. Càng chữ C. 4. Thiết kế bờ vuông 360 độ, cạnh vuông. 5. Chỉ số khúc xạ: 1.457 ở nhiệt độ 35 độ C 6. Khả năng cho phép ánh sáng xuyên qua > 95% 7. Thiết kế phi cầu hai mặt lồi, cạnh vuông 8. Dây diopter từ -10.0 D đến + 42.0 D 9. Hãng số A: 118.0 (SRK/T: 118.2, SRK II: 118.5) 10. Haigis: a0=0.94, a1=0.40, a2=0.10 11. pACD: 5.10 12. sf=1.33 13. Đường kính vết mổ: 2.4mm 14. Có cartridge đính kèm 15. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE, FSC. 16. Xuất xứ: G7	Cái	100
67	67	VT6.3_2_ĐV.24	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, 1 mảnh, màu sắc không nhuộm vàng. - Chất liệu Acrylic Hydrophilic 26% (Acrylic ngâm nước 26%) - Thiết kế 4 càng có lỗ, góc càng 5 độ - Thiết kế Optic: Phi cầu, Chỉ số cầu sai SA: (-0.16 μ m) - Đường kính Optic 6.0 mm, Đường kính tổng 11.0 mm - Chỉ số khúc xạ 1.46 - Hãng số A: 118.0 (Đo bằng siêu âm A) - Độ sâu tiền phòng ACD: 5.0 - Dây công suất: Từ -10.0D đến +40.0 (từ -10.0D đến 0.0D, bước 1.0D; từ 0.0D đến +40.0D, bước 0.5D) - Kính qua được vết mổ: 2.2 mm. - Kính được cung cấp kèm Cartridge và Injector sử dụng 1 lần - Xuất xứ: Châu Âu	Cái	100
Nhóm 7. Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa						
7.1 Tim mạch và X- quang can thiệp						
7.1.1 Film sử dụng trên máy Fuji						
68	68	VT7.1_1_ĐV.24	Phim X-quang khô 20x25cm	- Kích thước: Phim X-quang laser kích thước 20*25 cm. - Cấu tạo gồm 4 lớp: lớp bảo vệ phía trên, lớp nền phim, lớp nhạy quang, lớp bảo vệ phía dưới. Phim có nền xanh, nhạy quang, mật độ quang tối đa: 3.3. - Thành phần: lớp bảo vệ phía trên: 86% gelatin; lớp nền phim: 100% polyethylene terephthalate, độ dày lớp nền phim: 170 μ m; lớp nhạy quang: 59% latex polymer và 36% phụ gia nhạy quang; lớp bảo vệ phía dưới: 88% gelatin. - Nhiệt độ bảo quản phim mới: 10°C - 25°C, độ ẩm 30-60%RH. - Sử dụng phù hợp cho máy in phim Fujifilm laser Drypix. - Xuất xứ: G7 và đạt tiêu chuẩn EU.	Tờ	120.000
69	69	VT7.1_2_ĐV.24	Phim X-quang khô 35x43cm	- Kích thước: Phim X-quang laser kích thước 35*43 cm. - Cấu tạo gồm 4 lớp: lớp bảo vệ phía trên, lớp nền phim, lớp nhạy quang, lớp bảo vệ phía dưới. Phim có nền xanh, nhạy quang, mật độ quang tối đa: 3.3. - Thành phần: lớp bảo vệ phía trên: 86% gelatin; lớp nền phim: 100% polyethylene terephthalate, độ dày lớp nền phim: 170 μ m; lớp nhạy quang: 59% latex polymer và 36% phụ gia nhạy quang; lớp bảo vệ phía dưới: 88% gelatin. - Nhiệt độ bảo quản phim mới: 10°C - 25°C, độ ẩm 30-60%RH. - Sử dụng phù hợp cho máy in phim Fujifilm laser Drypix. - Xuất xứ: G7 và đạt tiêu chuẩn EU.	Tờ	10.000
7.1.2 Film sử dụng trên máy Castream						

STT	STT phân lô	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
70	70	VT7.1_3_ĐV.24	Phim X-quang khô laser 8x10 inch	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: Phim khô laser kích cỡ 25x30 cm (10x12 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt. - Cấu tạo gồm 4 lớp: 2 lớp bảo vệ, 1 lớp nhũ tương nhạy sáng, 1 lớp nền polyester. Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester. - Thành phần: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc (1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate. - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16-27 °C hoặc 60-80 °F và độ ẩm 30-50 % RH. - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3. - Độ phân giải tối đa: 650 ppi. - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax. - Xuất xứ: G7 và đạt tiêu chuẩn EU. Chứng nhận lưu hành tự do: Mỹ; Pháp. 	Tờ	20.000
71	71	VT7.1_4_ĐV.24	Phim X-quang khô laser 14x17inch	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: Phim khô laser kích cỡ 35x43 cm (14x17 inch), có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt. - Cấu tạo gồm 4 lớp: 2 lớp bảo vệ, 1 lớp nhũ tương nhạy sáng, 1 lớp nền polyester. Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester. - Thành phần: 90-95% Polyethylene terephthalate; 1-5% Polyvinyl butyral-polyvinyl alcohol-polyvinyl acetate terpolymer; 1-5% Axit docosanoic, muối bạc (1+) và < 3% Cellulose acetate butyrate. - Phim có thể lưu lại trên đèn đọc phim > 24 giờ, ở điều kiện nhiệt độ 16-27 °C hoặc 60-80 °F và độ ẩm 30-50 % RH. - Mật độ hình ảnh Dmax: 3.3. - Độ phân giải tối đa: 650 ppi. - Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax. - Xuất xứ: G7 và đạt tiêu chuẩn EU. Chứng nhận lưu hành tự do: Mỹ; Pháp. 	Tờ	2.000
			7.1.3 Film sử dụng trên máy Konica			
72	72	VT7.1_5_ĐV.24	Phim X-quang khô 10x12 inch	Phim khô Laser cỡ 10x12 inch (Sử dụng được với hệ thống in phim khô laser Konica).	Tờ	10.000
			7.1.4 Film rửa nước			
73	73	VT7.1_6_ĐV.24	Phim X-quang rửa nước 30x40cm	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: Khoảng 30x40cm - Tính chất: <ul style="list-style-type: none"> + Độ phân giải cao, hạt mịn, độ mờ sương thấp. + Độ ổn định xử lý cao + Công nghệ hạt mịn trắng phim siêu mỏng cho hình ảnh hạt mịn, độ phân giải cao cho hình ảnh rõ nét, ổn định không phụ thuộc vào máy rửa phim đặt ở chế độ rửa siêu nhạy 45 giây hay 90 giây Bộ 2 thùng gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng để hiện hình trên phim X-quang, pH (tại 80 độ F/27 độ C): 10,45 đến 10,55. - Hóa chất hãm hình dùng để định hình phim X-quang, pH (tại 80 độ F/27 độ C): 4,2 đến 4,3. 	Tờ	5.000
74	74	VT7.1_7_ĐV.24	Thuốc hiện hãm phim X-quang	Bộ 2 thùng gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất dùng để hiện hình trên phim X-quang, pH (tại 80 độ F/27 độ C): 10,45 đến 10,55. - Hóa chất hãm hình dùng để định hình phim X-quang, pH (tại 80 độ F/27 độ C): 4,2 đến 4,3. 	Bộ	10
			7.3 Mắt, Tai Mũi Họng, Răng hàm mặt			
75	75	VT7.3_1_ĐV.24	Chất nhầy phẫu thuật mắt tiết trùng	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Hypromellose Ophthalmic Solution 2% - Tính chất: <ul style="list-style-type: none"> + Độ tập trung: 20 mg/ml (2%) + Trọng lượng phân tử: ≥ 86 000 daltons + Độ nhớt ở 27 độ C: 3000 - 4500 cps + Độ thẩm thấu: 250 - 350 mOsm/kg + PH: 6,0 - 7,8 	Ống	200
76	76	VT7.3_2_ĐV.24	Cassette Legion	Cassette sử dụng phù hợp cho máy phẫu thuật Phaco của hãng Alcon; Model: Legion System.	Cái	50
			Nhóm 8. Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác			
77	77	VT8_1_ĐV.24	Ống nghiệm lấy máu Sodium Citrate 3.2% nắp nhựa	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Ống nghiệm và nắp được làm từ nhựa y tế. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate nồng độ 3.2%. - Kích thước: Kích thước ống khoảng 12x75mm (đường kính x chiều cao); Thể tích lấy máu: 2ml; Có vạch thể tích trên thân ống. 	Ống	12.000
78	78	VT8_2_ĐV.24	Ống nghiệm máu thủy tinh 12mm x 80mm	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Ống nghiệm chất liệu thủy tinh. - Kích thước: Kích thước ống khoảng 12x80mm (đường kính x chiều cao); Thể tích 5ml. 	Ống	20.000
79	79	VT8_3_ĐV.24	Ống nghiệm nước tiểu thủy tinh 16mm x 100mm	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Ống nghiệm chất liệu thủy tinh. - Kích thước: Kích thước ống khoảng 16x100mm (đường kính x chiều cao); Thể tích 10ml. 	Ống	10.000
80	80	VT8_4_ĐV.24	Ống đo tốc độ máu lắng	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Ống thủy tinh chân không chứa 0.32ml dung dịch Natri citrate (3.2%). Nút cao su butyl đảm bảo duy trì chân không. - Kích thước: khoảng 8x120 mm (đường kính x chiều cao). - Sản phẩm đã được tiết trùng. 	Ống	3.000
81	81	VT8_5_ĐV.24	Bóng đèn mô 24V-25W	<ul style="list-style-type: none"> - Công suất: Bóng đèn phòng mổ 24V - 25W. - Sử dụng phù hợp với đèn mổ Martin của Đức. 	Cái	24
82	82	VT8_6_ĐV.24	Bóng đèn Halogen 12V-50W cho máy sinh hóa tự động	<ul style="list-style-type: none"> - Đèn Halogen; Nguồn điện: 12V; Công suất: 50W. - Sử dụng được trên máy sinh hóa tự động Cobas. 	Cái	24

STT	STT phân lô	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
83	83	VT8_7_ĐV.24	Dây bơm máy huyết học	- Độ dài 16,5cm - Tương thích: Máy xét nghiệm huyết học Celltax α Nihon Kohden + MEK 6420K + MEK 6510K + MEK 7300K	Cái	24
84	84	VT8_8_ĐV.24	Bộ dây máy điện châm	Sử dụng phù hợp trên máy điện châm của hãng Wujin Great Wall.	Bộ	25
85	85	VT8_9_ĐV.24	Bộ dây máy điện não	Sử dụng phù hợp trên máy điện não. Nihon - Kohden; Model : EEG 1200K. Xuất xứ G7.	Bộ	10
86	86	VT8_10_ĐV.24	Cáp điện tim máy lưu huyết não	Sử dụng phù hợp trên máy lưu huyết não: Medis; Model : Vaso Screen 5000. Xuất xứ G7.	Bộ	3
87	87	VT8_11_ĐV.24	Bộ dây điện cực dùng cho máy lưu huyết não	Sử dụng phù hợp trên máy lưu huyết não: Medis; Model : Vaso Screen 5000. Xuất xứ G7.	Bộ	3
88	88	VT8_12_ĐV.24	Filter lọc khuẩn cho máy đo chức năng hô hấp	- Thành phần: Được làm từ Polymer y tế, với đầu nối tiêu chuẩn. Vật liệu lọc khuẩn là sợi polypropylene tinh điện chất lượng cao, là vật liệu kỵ nước, ngăn chặn sự phát triển của nấm, vi khuẩn và virus. - Kích thước: Đường kính trong và đường kính ngoài đầu cắm vào máy, đường kính ngoài ống ngậm cho bệnh nhân tương thích với từng loại máy khác nhau. • Đường kính trong đầu cắm vào máy: 45.5 mm • Đường kính ngoài đầu cắm vào máy: 48 mm • Đường kính ngoài đầu cắm vào bệnh nhân: 29.5 mm - Tính chất: • Trở kháng: 12 pa tại 30 lít/phút • Hiệu quả lọc khuẩn: 99.99%. - Yêu cầu phù hợp : Sử dụng được trên máy đo chức năng hô hấp Ally, máy thở E360; máy thở GE.	Cái	5.000
89	89	VT8_13_ĐV.24	Canuyn khí quản	- Thành phần: Được làm từ nhựa PVC không độc. Có bóng, cong 90 độ. Đầu van có khóa. Đường mờ tia X chạy dọc chiều dài ống. Không có cao su. - Kích thước: Các cỡ.	Cái	50
90	90	VT8_14_ĐV.24	Quả bóp đo huyết áp	- Chất liệu cao su. Van xả khí được mạ crom chống oxy hóa. - Sử dụng phù hợp thay thế các thiết bị đo huyết áp.	Cái	100
91	91	VT8_15_ĐV.24	Túi camera	- Màu sắc đồng đều, có độ trong, bề mặt mịn, có độ dẻo dai. Dây buộc có độ bền cao. - Không dính bụi bẩn, tạp chất, không rách, thủng, không kích ứng da... - Sản phẩm đã được tiệt trùng.	Cái	500
92	92	VT8_16_ĐV.24	Bao đo huyết áp	- Thành phần: Chất liệu vải - Kích thước vòng quấn: 25-35cm.	Cái	100
93	93	VT8_17_ĐV.24	Que dè lưới gỗ	- Thành phần: Chất liệu gỗ - Kích thước: khoảng 150 x 20 x 2mm - Công dụng: Dùng dè lưới.	Cái	500
94	94	VT8_18_ĐV.24	Clip cầm máu trong nội soi	- Thành phần: Đầu kẹp clip bằng chất liệu thép không gỉ; Tay cầm bằng nhựa; Đầu giữ clip bằng thép không gỉ. - Kích thước: Chiều dài khoảng 2300mm. Tương thích kênh làm việc: 2.8mm. - Công dụng: Sử dụng can thiệp trong nội soi ống mềm, dùng trong cầm máu dạ dày và đại tràng. - Tính chất: Sử dụng linh hoạt, chắc chắn, có thể xoay được 360 độ, đóng mở nhiều lần, tay cầm lắp sẵn. Hãm clip to chắc khoẻ, có khả năng định vị cố định vào vị trí dự định trước khi bắn. Độ mở 14 và 17 mm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn vô trùng.	Cái	50
95	95	VT8_19_ĐV.24	Kẹp rốn	- Thành phần: Làm từ chất liệu nhựa PP (Polypropylen) nguyên sinh, độ trơn láng cao, không độc hại, không gây kích ứng. Các khớp răng đều, thẳng hàng, gờ không sắc. - Sản phẩm đã được tiệt trùng.	Cái	2.000
96	96	VT8_20_ĐV.24	Dây garo tay	- Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su có giãn tốt, không phủ bột, có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ thao tác. - Sản phẩm có thể sử dụng lại nhiều lần.	Cái	100
97	97	VT8_21_ĐV.24	Băng chỉ thị nhiệt dùng cho hấp ướt	Có vạch mực chỉ thị hóa học chuyển màu sau khi qua tiệt khuẩn.	Cuộn	30
98	98	VT8_22_ĐV.24	Giấy điện tim 6 cần	- Thành phần: Chất liệu giấy in nhiệt, có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim 6 cần. - Kích thước: Dạng tập, kích thước khoảng 110 x 140mm (rộng x dài). Số lượng ≥ 200 tờ/tập. - Phù hợp với máy điện tim 6 cần của hãng : Nihon Kohden	Tập	1.000
99	99	VT8_23_ĐV.24	Giấy in nhiệt máy sinh hoá - huyết học - nước tiểu	- Thành phần: Chất liệu giấy in nhiệt - Kích thước: khoảng 50 x 3000 x 12mm (rộng x dài x dày cuộn giấy).	Cuộn	100
100	100	VT8_24_ĐV.24	Giấy in siêu âm	- Kích thước: khoảng 110mm x 20m (rộng x dài cuộn giấy). - Hỗ trợ: máy in Sony, máy in video siêu âm khác.	Cuộn	500
101	101	VT8_25_ĐV.24	Giấy in monitor sản khoa	- Thành phần: Chất liệu giấy in nhiệt, có dòng kẻ. - Kích thước: Dạng tập, kích thước khoảng 152mm*150mm (dài x rộng), số lượng ≥ 200 tờ/tập.	Tập	300

STT	STT phần lô	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
102	102	VT8_26_ĐV.24	Khẩu trang y tế 3 lớp	- Thành phần: Cấu tạo gồm 2 lớp vải không dệt và 1 lớp giấy lọc ở giữa. Quai đeo mềm không gây kích ứng da. - Tính chất: Hiệu suất lọc $\geq 90\%$. - Phù hợp với máy theo dõi chuyển da thai đôi của hãng : Toitu	Cái	100.000
103	103	VT8_27_ĐV.24	Điện cực dán điện tim	KT: 50mm, dạng hình tròn (dùng cho người lớn) Bề mặt tiếp xúc: dạng Gel AQUA-TAC, tiếp xúc ổn định, chất lượng truyền tín hiệu cao. - Đầu gắn nối với máy: kim loại phủ bạc, truyền tín hiệu chất lượng cao nhất. - Miếng dán: Dạng Foam bền, dính chặt ổn định, dễ dàng dán vào cũng như tháo ra, không làm ảnh hưởng đến da bệnh nhân. Đóng gói: 30 cái/ gói	Cái	600
104	104	VT8_28_ĐV.24	Glycerol	Thành phần: $(C_3H_8O_3) \geq 99\%$	Lít	5
105	105	VT8_29_ĐV.24	Acid Citric ($C_6H_8O_7$)	Thành phần: Acid Citric ($C_6H_8O_7$) tinh khiết $\geq 99\%$.	Kg	10.000
106	106	VT8_30_ĐV.24	Oxy già	- Thành phần: Hydrogen peroxide (H_2O_2) khoảng 30% - Tính chất: Dung dịch trong suốt.	Lít	300
Nhóm 9. Các loại vật tư y tế thay thế sử dụng trong một số thiết bị chẩn đoán, điều trị						
107	107	VT9_1_ĐV.24	Bóng đèn hồng ngoại	- Công suất: 250W; đuôi vắn; lắp được cho đèn hồng ngoại chân cao. - Chất liệu: Thủy tinh.	Cái	25
108	108	VT9_2_ĐV.24	Bóng đèn tử ngoại	Dài 60cm; Công suất 40 - 60W.	Cái	25
Nhóm 10. Sinh phẩm chẩn đoán						
10.2. Test nhanh virus, vi khuẩn						
109	109	VT10.2_1_ĐV.24	Khay xét nghiệm định tính Rotavirus trong mẫu bệnh phẩm phân	Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. - Độ nhạy: 94%; Độ đặc hiệu: 98.3% và tương quan là 96.9% với RT-PCR. - 1 test thử bao gồm; Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng vi rút Rota -chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$), vạch thử: Kháng thể thô kháng vi rút Rota ($1,260 \pm 0,252 \mu\text{g}$), vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột ($0,720 \pm 0,014 \mu\text{g}$) • Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm photphat (20 mM), Albumin huyết thanh bò (1%), Natri azua (0,01%), Natri clorua (0,1 M), Tween 20 (0,1%) - Ngưỡng phát hiện: $3.9 \times 10^2.0$ TCID ₅₀ /ml - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	Test	300
110	110	VT10.2_2_ĐV.24	Test nhanh chẩn đoán virus cúm hỗn hợp	Test chẩn đoán nhanh cúm A, B; Độ nhạy; 91.8%, Độ đặc hiệu: 99% so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR. Tỷ lệ tương quan so với với nuôi cấy vi rút và/hoặc RT-PCR là 96.6 %. Độ nhạy phân tích được thiết lập bằng cách sử dụng tổng số 14 chủng vi rút cúm gây dịch ở người: (9 cúm A và 5 cúm B). Sản phẩm không có phản ứng chéo với 17 chủng vi khuẩn và 15 chủng virus gồm Adenovirus type 3, type 6, type 21, CMV, Echovirus 2, Echovirus 5, Echovirus 11, HSV-1 Ag, HSV-2 Ag, Mumps Virus Ag, Parainfluenza 1 Strain Sentai, Parainfluenza type 2 antigen, Parainfluenza type 3 antigen, RSV- A2 Stain, RSV- long strain. • 1 thanh thử gồm: Cộng hợp vàng A : Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A - keo vàng ($0,11 \pm 0,02 \mu\text{g}$), Cộng hợp vàng B : Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B - keo vàng ($0,06 \pm 0,01 \mu\text{g}$), Vạch thử "A" (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A, Vạch thử "B" : kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B, Vạch chứng: kháng thể dê kháng immunoglobulin chuột ($0,7 \pm 0,14 \mu\text{g}$). Giới hạn phát hiện trên chủng cúm chuẩn ATCC: cúm A(H1N1) ở nồng độ pha loãng 640 lần, cúm A(H3N2) ở nồng độ pha loãng 1280 lần, cúm B ở nồng độ pha loãng 2560 lần Kèm que kiểm chuẩn cúm A, cúm B và âm tính Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	Test	1.000

STT	STT phần lô	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
111	111	VT10.2_3_ĐV.24	Test nhanh chẩn đoán Sốt xuất huyết	<p>Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người.</p> <p>Phức hợp vàng: Keo vàng -pool NS1 kháng dengue đơn dòng chuột (0,0623 ± 0,0200 µg), Keo vàng - IgY gà (0,050 ± 0,015 µg). Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng Dengue NS1 Ab (0,64 ± 0,20µg).</p> <p>Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0,64 ± 0,20µg).</p> <p>Độ nhạy 92,4% (khoảng tin cậy 95%: 86,1 - 95,9%) và độ đặc hiệu 98,4% (khoảng tin cậy 95%: 95,5 - 99,5%) so với RT-PCR.</p> <p>Độc kết quả trong 15-20 phút.</p> <p>Không cần dung dịch pha loãng.</p> <p>4 tác nhân gây bệnh có tiềm năng gây phản ứng chéo sau không ảnh hưởng đến kết quả test thử: Bệnh viêm não Nhật Bản, Sốt vàng da, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax. Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm.</p> <p>Giới hạn phát hiện các serotype DENV: Type 1: 1.95x10⁴ TCID50/ml Type 2: 1.95x10⁴ TCID50 /ml (910), 3.13x10⁵ TCID50/ml (NGC-2) Type 3: 6.25x10⁴ TCID50 /ml (S#25), 1.56x10⁴ TCID50 /ml (H87) Type 4: 1.56x10⁴ TCID 50 /ml (814669), 1.95x10⁴ TCID50 /ml (480)</p> <p>Có nghiên cứu độ nhạy đối với lây nhiễm nguyên phát và lây nhiễm thứ phát Có nghiên cứu trên các sero-type Dengue Tiêu chuẩn ISO, CE</p>	Test	300
112	112	VT10.2_4_ĐV.24	Test nhanh định tính kháng thể đối với trực khuẩn Giang mai	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <p>- Đóng gói bao gồm: Test thử, Dung dịch pha loãng, Pipet mao quản, Kim chích tiết trùng, Miếng bông thấm cotton để lấy mẫu máu chích đầu ngón tay.</p> <p>- Độ nhạy: 99,3% và Độ đặc hiệu: 99,5% so với TPHA.</p> <p>- Test thử được phủ sẵn kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17kDa, 15 kDa) trên vùng vạch thử.</p> <p>- 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng - kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17, 15KDa) (1,0±0,2 µg); Vạch thử: Kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17, 15KDa) (0,7±0,14 µg); vạch chứng: Huyết thanh đề kháng Treponema pallidum (0,75 ± 0,15 µg)</p> <p>- Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút</p> <p>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL</p> <p>- Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 256 lần của mẫu huyết thanh dương tính với giang mai</p> <p>- Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV, Chlamydia, cúm, ký sinh trùng Toxoplasma, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi IgG/IgM và Trypanosomiasis (T.cruzi I/II).</p> <p>- Không xảy ra tương tác với 34 hợp chất: Phụ nữ mang thai, cholesterol cao, bilirubin cao, yếu tố dạng thấp, mỡ trong máu, huyết tán, tự miễn, xơ gan do rượu, mang thai nhiều lần, Abacavir, Acetaminophen, Acid acetylsalicylic, Amoxicillin, Aspirin, Cholecalciferol, Cyclobenzaprine, Darunavir, Diclofenac, Ergocalciferol, Axit folic, Hydrochlorothiazide, Ibuprofen, Sắt clorua, Isoniazid, Axit L-ascorbic, Naproxen, Nevirapine, Pantoprazole, Magie sulfat, Metformin, Pyrazinamide, Rifampicin, Ritonavir, Axit salicylic</p> <p>- Kit thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi nhôm.</p> <p>- Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn: CE, ISO. Được đánh giá bởi USAID. Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List)</p>	Test	100
113	113	VT10.2_5_ĐV.24	Test nhanh định tính kháng thể kháng vi khuẩn H.Pylori trong mẫu máu người	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương.</p> <p>- Thể tích mẫu sử dụng là 10 µl.</p> <p>- Độ nhạy 95,9%; Độ đặc hiệu 89,6%.</p> <p>- Thành phần chính: Phức hợp vàng: Keo vàng kháng nguyên Helicobacter pylori (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên Helicobacter pylori (0,430±0,086 µg), vạch chứng: Kháng thể đa dòng đề kháng Helicobacter pylori (0,65±0,13 µg). Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm Tris-HCl 50 mM (4 ml), Natri azua (q.s.)</p> <p>- Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE</p> <p>- Ngưỡng phát hiện: ở nồng độ pha loãng 320 lần của huyết thanh dương tính với HP</p> <p>- Hộp 30 test</p>	Test	500

STT	STT phân lô	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
114	114	VT10.2_6_ĐV.24	Test Ure trong nội soi dạ dày chẩn đoán vi khuẩn H.Pylori	Ông nhựa 1,5ml có nắp nhân kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm (sinh thiết dạ dày) hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thành phần: Peptone, Glucose, Sodium chloride, Disodium phosphate, Potassium dihydrogen phosphate, Phenol red, Agar, Urea, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 50 ống	Test	1.000
10.3 Test hóa sinh						
115	115	VT10.3_1_ĐV.24	Test đường huyết dùng cho máy Casen	Phạm vi đo: 1.1-33.3 mmol/L. Thời gian đo: 5 giây. Đường oxy hóa: 27 đơn vị. Loại mẫu: Máu mao mạch toàn phần. Nhiệt độ hoạt động: 10-40 độ C. Độ ẩm: 10-90%. Hồng cầu: 20-60%. Độ chính xác: 99% ± 15% Sử dụng được cho máy CARESENS- N, hãng sản xuất: I- Sens - Hàn Quốc	Test	10.000
116	116	VT10.3_2_ĐV.24	Test đường huyết dùng cho máy Onetouch Ultra Plus	Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao 99,2% - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4µL, lấy máu 2 cạnh bên. - Quét mẫu máu 500 lần trong vòng 5 giây để loại bỏ các yếu tố gây nhiễu gồm oxy, maltose và 56 thành phần thông thường khác. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60% Sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus của hãng Lifescan	Test	10.000
117	117	VT10.3_3_ĐV.24	Khay thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy trong nước tiểu con người	Sử dụng phương pháp sắc kí miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) MET: Methamphetamine 1000ng/ml MDMA: Methylenedioxy-methamphetamine 1000ng/ml THC: Marijuana 50ng/ml MOP: Morphine 300ng/ml Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9% Độ đặc hiệu: 99.9% Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-thuốc tương ứng. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG để kháng IgG thô và kháng thể IgG thô.	Cái	2.000
Nhóm 11. Khí Y tế						
118	118	VT11_1_ĐV.24	Khí Argon sử dụng cho máy phát tia Plasma lạnh	Thành phần: Khí Argon độ tinh khiết trên 99.9%; H ₂ O ≤ 3 ppm; N ₂ ≤ 5 ppm; Oxy ≤ 2 ppm.	Bình	100
119	119	VT11_2_ĐV.24	Khí Oxy	- Thành phần: Oxy y tế dạng khí, độ tinh khiết trên 99.5%. - Thể tích bình: 40 lít.	Bình	3.000
120	120	VT11_3_ĐV.24	Khí Oxy	- Thành phần: Oxy y tế dạng khí, độ tinh khiết trên 99.5%. - Thể tích bình: 10 lít.	Bình	500
121	121	VT11_4_ĐV.24	Oxy lỏng	- Oxy lỏng màu xanh nhạt, không mùi, độ tinh khiết trên 99.5%. - Giao hàng tại khu vực Bồn Oxy lỏng (Lưu ý : Xe trọng tải nhỏ mới vào đến nơi, đơn vị dự thầu xin khảo sát trước địa hình)	m ³	24
122	122	VT11_5_ĐV.24	Khí CO2	- Thành phần: Khí CO2 sử dụng trong y tế, độ tinh khiết trên 99.9%. - Thể tích bình: 40 lít.	Bình	10
II. PHẦN VẬT TƯ THẬN : 16 mặt hàng						
Nhóm 7. Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa						
7.2 Lọc máu, lọc màng bụng						
123	123	VT7.2_1_ĐV.24	Chế phẩm làm sạch và khử khuẩn màng lọc thận	Thành phần: - Acid Peracetic ≥ 5 % w/w; - Hydrogen Peroxide ≥ 25% w/w; - Acetic Acid: ≥ 7 % w/w	Lit	500
124	123	VT7.2_2_ĐV.24	Dung dịch làm sạch và khử trùng đường ống dẫn máy chạy thận nhân tạo	Thành phần: - Hydrogen peroxide: ≥ 25% - Peroxyacetic acid: ≥ 5% - Acetic Acid: ≥ 9%	Lit	100
125	123	VT7.2_3_ĐV.24	Muối dùng cho chạy thận	- Thành phần: NaCl ≥ 99.5% - Tinh chất: + Dạng viên. Viên muối cứng, xốp, hòa tan tốt; + Độ ẩm ≤ 0.08% + Kim loại nặng ≤ 0.006 mg/kg. - Công dụng: Hoàn nguyên, tái sinh hạt nhựa trao đổi ion.	Kg	18.000
126	123	VT7.2_4_ĐV.24	Gạc thận nhân tạo 3,5x4,5x80 lớp vô trùng	- Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. - Tinh chất : Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép; pH trung tính. - Sản phẩm đã được tiệt trùng;	Miếng	50.000

STT	STT phần ló	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
127	123	VT7.2_5_ĐV.24	Kim chạy thận nhân tạo 16G	<ul style="list-style-type: none"> * Kim (AVF canula): - Chất liệu thép không gỉ SUS 304 tiêu chuẩn y tế - Chiều dài kim: 25mm ± 5% - Đường kính trong kim: 1,45mm ± 5% - Đường kính ngoài kim: 1,60mm ± 5% - Đầu kim 3 mặt vát hình chữ V, mặt sau có khe mắt. - Thành kim siêu mỏng phủ silicone * Dây gắn với kim (AVF Tube): - Dây nối mềm mại, bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không chứa Pyrogenic và không Latex. - Chiều dài dây nối: 300mm ± 5% - Đường kính trong dây: 3,5mm ± 5% - Đường kính ngoài dây: 5,5mm ± 5% - Đầu nối với dây máu trong suốt làm từ Polycarbonate dễ quan sát - Cánh bướm xoay hình thoi, trên cánh có gờ chống trượt anti-slip. - Đầu nối Luerlock 	Cái	50.000
128	123	VT7.2_6_ĐV.24	Catheter chạy thận nhân tạo	Gồm: Catheter bằng chất liệu polyurethane nhạy nhiệt loại thẳng, loại cong, dây dẫn đường phủ nitinol đầu chữ J, 2 ống nông 10Fr và 12Fr, kim chữ Y, dao mổ, xi lanh 5cc, miếng dán cố định.	Cái	60
129	123	VT7.2_7_ĐV.24	Quả lọc thận nhân tạo chu kỳ	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi thiên nhiên cellulose triacetate. - Diện tích: ≥ 1,3 m² - Thể tích mỗi: ≤ 78 ml - Hệ số siêu lọc: ≥ 17 mL/giờ/mmHg - Độ dày thành sợi: ≥ 15 μm - Vỏ quả lọc: Polypropylene - Độ thanh thải (Qb: ≥ 300ml/min) Ure: ≥ 263 ml/min Creatinine : ≥ 229 ml/min Phosphate: ≥ 192 ml/min Vitamin B12: ≤ 116 ml/min - Tiết trùng - Sử dụng phù hợp trên máy chạy thận nhân tạo Nipro. 	Quả	5.000
130	123	VT7.2_8_ĐV.24	Bộ dây chạy thận nhân tạo chu kỳ	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên liệu: Dây được làm bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không Pyrogenic, không Latex. - Đặc tính: Tổng chiều dài dây: dây tĩnh mạch ≥ 2725mm, dây động mạch ≥ 3685mm. Thể tích mỗi: ≤ 152ml. - Bầu máu có công tắc tiêm thuốc linh hoạt. Kích thước bầu: 4.7 x 7.0 x 25 mm ± 5 % - Có túi Pillow ở dây động mạch, giúp phát hiện thiếu máu động mạch. - Kích cỡ dây phần tiếp xúc bơm máu (đường kính trong x đường kính ngoài x chiều dài): 8,25 x 12,55 x 410mm ± 5 % - Phù hợp với máy chạy thận của Nipro. - Dây có thể sử dụng tốt sau 6 lần tái sử dụng. 	Bộ	5.000
131	123	VT7.2_9_ĐV.24	Quả lọc thận nhân tạo HDF-online	<ul style="list-style-type: none"> Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron, không chứa Bisphenol-A(BPA), không chứa DEHP. Diện tích: ≥ 1,7 m² Thể tích mỗi: ≤ 105 mL Hệ số siêu lọc: KUF: ≥ 74 (mL/giờ/mmHg) TMP: 500 mmHg Độ dày thành sợi: ≥ 40 μm Vỏ quả lọc: Polypropylene. Độ thanh thải (với Qb: ≥ 300 ml/min): Ure: ≥ 285 ml/min; Creatinine : ≥ 268 ml/min; Phosphate: ≥ 254 ml/min; Vitamin B12: ≤ 190 ml/min; Inulin: ≥ 121 ml/min; Myoglobin: ≥ 98 ml/min. Tiết trùng: Tia Gamma Sử dụng phù hợp với máy HDF-online của Nipro. 	Quả	500
132	123	VT7.2_10_ĐV.24	Bộ dây chạy thận nhân tạo HDF-online	<ul style="list-style-type: none"> - Dây dùng cho máy NCU-18 - Dây được làm bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không Pyrogenic, không Latex, chất liệu mềm mại, không dính máu, có thể tái sử dụng nhiều lần. - Thể tích mỗi: Dây NS-2060-18: ≤ 136ml Dây NS-2060-18SUB: ≤ 16ml - Kích cỡ dây phần tiếp xúc bơm máu (đường kính trong x đường kính ngoài x chiều dài): Dây NS-2060-18: 8.0 x 12.0 x 230 mm ± 5% Dây NS-2060-18SUB: 6.35 x 9.75 x 236 mm ± 5% - Các khóa với quả lọc đảm bảo độ khít - Đầu nối vào kim có khóa chốt an toàn. Có các điểm để lấy mẫu máu và các vị trí để đưa thuốc vào. - Hai đầu gắn với kim có chốt khóa vận, dễ tháo lắp, không làm lệch vị trí kim khi thao tác. - Có điểm phát hiện lưu lượng máu. Sử dụng cả hai loại kẹp lớn và nhỏ, an toàn trong quá trình sử dụng 	Bộ	500

STT	STT phân lô	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
133	123	VT7.2_11_ĐV.24	Quả lọc nước HDF	- Phin lọc có hiệu suất loại bỏ độc tố cao - Tiệt trùng: Bằng tia Gamma - Chất liệu màng lọc: Hydrophobic Polyethersulfone - Diện tích bề mặt: $\geq 0.6 \text{ m}^2$ - Đường kính trong: 500 μm - Chiều dày màng lọc: $\geq 150 \mu\text{m}$ - Áp lực tối đa: $\geq 1.5 \text{ kgf/cm}^2$ - Điểm Cut-off (Trọng lượng phân tử): 6000 (Protein) - Sử dụng phù hợp cho máy chạy thận nhân tạo HDF online NCU-18.	Quả	10
134	123	VT7.2_12_ĐV.24	Quả lọc 0.2 Micro	- Vật liệu: Polypropylen - Độ dài: 10 inch - Cấp độ lọc: $\leq 0.2 \mu\text{m}$ - Đường kính trong: 28/30 mm $\pm 5\%$.	Quả	40
135	123	VT7.2_13_ĐV.24	Quả lọc 5 Micro	- Vật liệu: Polypropylen - Độ dài: 20 inch - Cấp độ lọc: $\leq 5 \mu\text{m}$ - Đường kính trong: 28/30 mm $\pm 5\%$ - Đường kính ngoài: 60/63 mm $\pm 5\%$.	Quả	30
136	123	VT7.2_14_ĐV.24	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc A	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: $\geq 210,68 \text{ g}$ - Kali clorid: $\geq 5,22 \text{ g}$ - Calci clorid.2H2O: $\geq 9,00 \text{ g}$ - Magnesi clorid.6H2O: $\geq 3,56 \text{ g}$ - Acid acetic băng: $\geq 6,31 \text{ g}$ - Glucose.H2O: $\geq 38,50 \text{ g}$ - Nước đạt tiêu chuẩn vừa đủ: 1.000 ml - Tỷ lệ sử dụng Dung dịch A: Dung dịch B: Nước RO = 1 : 1,225 : 32,775 Quy cách: Đóng kín vô khuẩn Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat).	Lit	120.000
137	123	VT7.2_15_ĐV.24	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc B	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: $\geq 84,0 \text{ g}$ - Nước đạt tiêu chuẩn vừa đủ: 1.000 ml - Tỷ lệ sử dụng Dung dịch A: Dung dịch B: Nước RO = 1 : 1,225 : 32,775 Quy cách: Đóng kín vô khuẩn Sử dụng tương thích với dịch A (Acid).	Lit	120.000
138	123	VT7.2_16_ĐV.24	Quả lọc hấp phụ	- Thể tích hấp phụ 130 $\pm 5\%$ ml - Thể tích khoang chứa máu 114 $\pm 5\%$ ml - Chất liệu vỏ: Polycarbonate - Vật liệu hấp phụ: Hạt nhựa Resin dùng - Tiệt trùng bằng hơi nước Đầu xanh và đầu đỏ dễ dàng phân biệt động mạch - tĩnh mạch. Kèm dây nối với quả lọc thận thường loại mới, dài khoảng 1.5m, có kẹp khóa. - Tốc độ máu tối đa: 450ml/phút. - Dải hấp phụ: 5-30kDa. - Tốc độ máu tối đa: 450 $\pm 5\%$ ml	Quả	200

III. PHÂN VẬT TƯ RẰNG : 13 mặt hàng

Nhóm 7. Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa						
7.3 Mắt, Tai Mũi Họng, Răng hàm mặt						
139	124	VT7.3_1_ĐV.24	Tăm bông nha khoa	Tăm bông nha khoa dùng để cạo quét keo. Có đầu tăm rất nhỏ, mịn, nên dễ dàng bề cong để chắm vào các góc ngách vùng miệng hoặc là các vết thương nhỏ trong y và nha khoa. Không rụng lông tơ khi sử dụng. Không tan trong môi trường miệng hay dung môi trong vật liệu nha khoa.	Hộp	5
140	124	VT7.3_2_ĐV.24	Kim nha khoa 2 đầu	- Thành phần: Kim làm bằng thép không gỉ SUS 304; Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bền nhưng vẫn chắc chắn giúp xuyên mượt mà không gây tổn thương. - Kích thước: Các số và sử dụng phù hợp trong Nha khoa - Đã được tiệt trùng	Cái	3.000
141	124	VT7.3_3_ĐV.24	Phim X-quang nha khoa	Phim và nước đóng sẵn trong 1 lá phim.	Hộp	20
142	124	VT7.3_4_ĐV.24	Chất hàn ống tủy Cortisomol dùng trong nha khoa	- Thành phần: Prednisolone acetate Diiodothymol Kẽm oxyd Bari sunfat	Lọ	10
143	124	VT7.3_5_ĐV.24	Rũa ống tủy H-five dùng trong nha khoa (các số)	- Công dụng: Mở rộng ống tủy và làm nhẵn thành ống tủy (rũa ống tủy). - Kích thước: Các số 15; 20; 25; 30. Chiều dài 21- 25mm.	Cái	180
144	124	VT7.3_6_ĐV.24	Nong ống tủy K-five dùng trong nha khoa	- Công dụng: Sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy (nong ống tủy). - Kích thước: Các số 15; 20; 25; 30. Chiều dài 21 -25mm.	Vi	180

STT	STT phân lô	Mã Vật tư ĐV	Tên vật tư mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
145	124	VT7.3_7_ĐV.24	Chất hàn răng Fuji IX	Cement trám Fuji 9 (15g Powder, 8g Liquid) - Xi măng glass ionomer hóa trùng hợp có khả năng phóng thích fluoride, ngăn ngừa sâu răng. - Độ giãn nở tương tự mô răng thật giúp giảm thiểu áp lực lên vùng biên của miềng trám.	Lọ	10
146	124	VT7.3_8_ĐV.24	Côn Gutta trám bit ống tủy dùng trong nha khoa (loại 25,30)	- Được cán mỏng từ chất liệu Gutta Percha tốt nhất tạo ra khả năng chịu lực tốt, đảm bảo độ cứng và độ dai phù hợp.	Hộp	10
147	124	VT7.3_9_ĐV.24	Chất hàn Composite dạng lỏng dùng trong nha khoa	- Chất hàn composite dạng lỏng - Kèm đầu bơm	Tuýp	10
148	124	VT7.3_10_ĐV.24	Chất hàn tạm Cavition dùng trong nha khoa	Chất hàn tạm dùng trong nha khoa màu trắng.	Lọ	10
149	124	VT7.3_11_ĐV.24	Keo Bond nha khoa	- Primer và bond tất cả trong một, chỉ cần một lần thao tác. Không cần etching. - Không chứa TEGMA/MMA - Tương thích sinh học và bền lâu Etching với pH ≥ 2 - Etching nhẹ nhàng, giảm nguy cơ quá nhạy cảm - Lực dán mạnh: 24MPa trên men răng và 26MPa trên ngà răng. - Tương thích với tất cả vật liệu composite quang trùng hợp thông thường.	Lọ	5
150	124	VT7.3_12_ĐV.24	Etching nha khoa	- Dạng lỏng $\geq 37\%$ axit phosphoric. - Là vật liệu etching men răng và conditioning ngà răng với tính năng đặc biệt. - Độ chảy lỏng cho phép thấm qua các mô ngà hoàn toàn.	Tuýp	6
151	124	VT7.3_13_ĐV.24	Gương nha khoa liên cân	Gồm mặt gương, cán gương.	Cái	20
IV. PHẦN NẠP, VÍT : 13 mặt hàng						
Nhóm 7. Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa						
7.6 Chấn thương, chỉnh hình						
152	125	VT7.6_1_ĐV.24	Chi thép xương bánh chèo	Chất liệu thép y tế không gỉ mềm dẻo, một đầu có kim cong.	Sợi	8
153	125	VT7.6_2_ĐV.24	Nẹp mini 4 lỗ	Chất liệu Titanium; có 4 lỗ bắt vít, tương thích với vít xương cùng hãng sản xuất, có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	20
154	125	VT7.6_3_ĐV.24	Nẹp mini 6 lỗ	Chất liệu Titanium; có 6 lỗ bắt vít, tương thích với vít xương cùng hãng sản xuất, có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	20
155	125	VT7.6_4_ĐV.24	Nẹp mini 8 lỗ	Chất liệu Titanium; có 8 lỗ bắt vít, tương thích với vít xương cùng hãng sản xuất, có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	20
156	125	VT7.6_5_ĐV.24	Nẹp mini 10 lỗ	Chất liệu Titanium; có 10 lỗ bắt vít, tương thích với vít xương cùng hãng sản xuất, có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	20
157	125	VT7.6_6_ĐV.24	Nẹp bán hẹp 6 lỗ	Chất liệu thép y tế không gỉ; có 6 lỗ bắt vít, tương thích với vít xương cùng hãng sản xuất, có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	10
158	125	VT7.6_7_ĐV.24	Nẹp bán rộng 10 lỗ	Chất liệu thép y tế không gỉ; có 10 lỗ bắt vít, tương thích với vít xương cùng hãng sản xuất, có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	5
159	125	VT7.6_8_ĐV.24	Nẹp xương đôn phải	Chất liệu thép y tế không gỉ, tương thích với vít xương cùng hãng sản xuất, có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	10
160	125	VT7.6_9_ĐV.24	Nẹp xương đôn trái	Chất liệu thép y tế không gỉ, tương thích với vít xương cùng hãng sản xuất, có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	10
161	125	VT7.6_10_ĐV.24	Vít mini	Chất liệu Titanium. Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	500
162	125	VT7.6_11_ĐV.24	Vít xương 3.5mm	Chất liệu thép y tế không gỉ. Đường kính thân vít khoảng 3.5mm. Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	500
163	125	VT7.6_12_ĐV.24	Vít xương 4.5mm	Chất liệu thép y tế không gỉ. Đường kính thân vít khoảng 4.5mm. Có trợ cụ hỗ trợ.	Cái	200
164	125	VT7.6_13_ĐV.24	Đinh Kirschner các loại	Chất liệu thép y tế không gỉ. Các kích cỡ.	Cái	200
TỔNG : 164 mặt hàng						